CTCP Xi măng Bỉm Sơn (HNX: BCC)

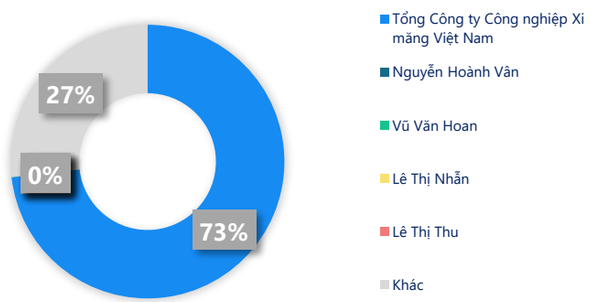
FireAnt

Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tốt chính.

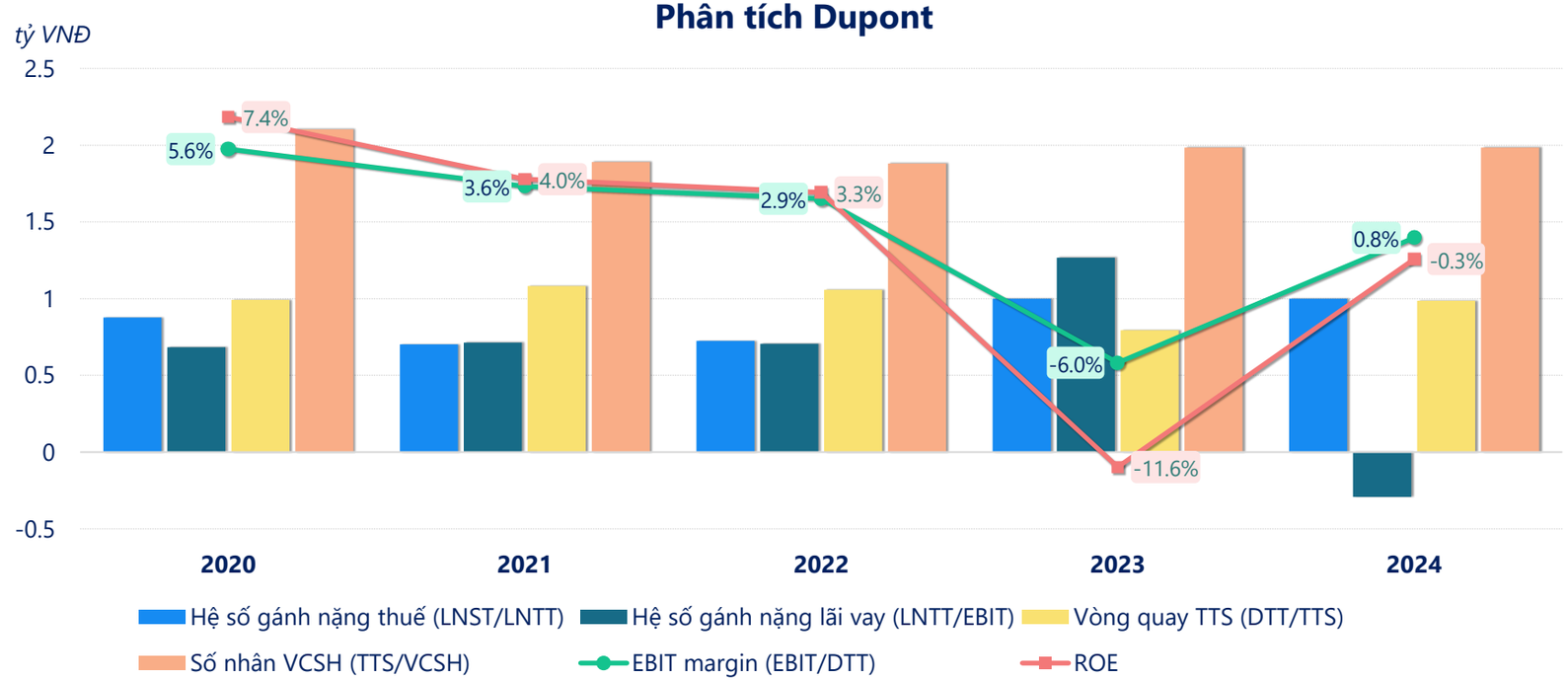
Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	7,300
Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	7,300 - 10,000
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	899
Số lượng CPLH (CP)	123,209,812
KLGD BQ 20 phiên (CP)	70,195
Sở hữu nước ngoài	0.7%
Beta	0.98
EPS	-50
P/E	-144.6

	YTD	1T	3T	6T
BCC	-2.7%	-9.9%	-21.5%	
VNINDEX	2.1%	-0.2%	-1.3%	

Cơ cấu cổ đông



Phân tích Dupont



DT thuần

2024

3,488

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 407| 13.2%

LN sau thuế

2024

-8.13

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 226| 96.5%

ROE

2024

-0.3%

+/- YoY: ▲ 11.3%

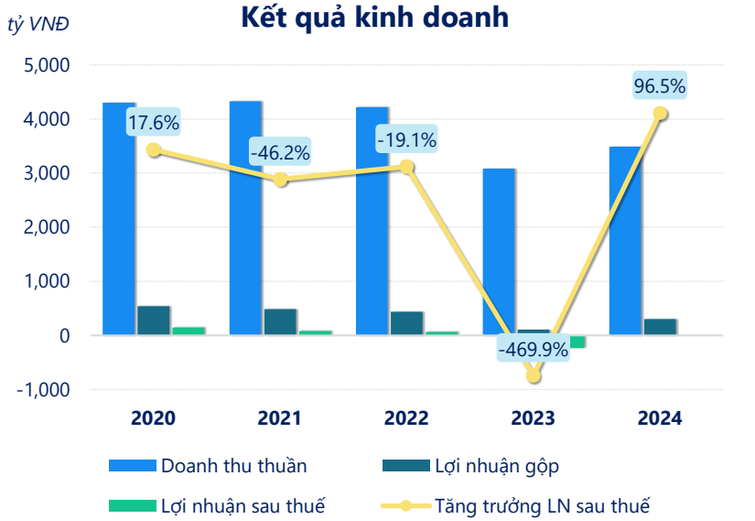
ROA

2024

-0.2%

+/- YoY: ▲ 5.7%

Kết quả kinh doanh



Năm **2024**, **BCC** ghi nhận doanh thu thuần **3,488** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **-8.13** tỷ đồng, lần lượt **tăng 13.2%** và **tăng 96.5%** so với năm trước.

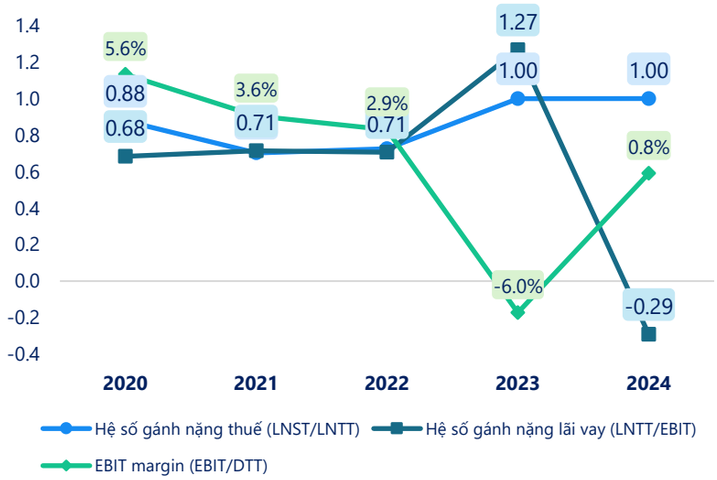
Doanh thu có sự tăng trưởng nhưng không đủ bù đắp các chi phí khiến lợi nhuận âm, dẫn đến **ROE** bằng -0.35% là dấu hiệu của tình hình kinh doanh đang xấu đi.

Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **tăng lên** đạt **0.80%**, cho thấy sự cải thiện trong hiệu suất hoạt động và khả năng sinh lợi nhuận.

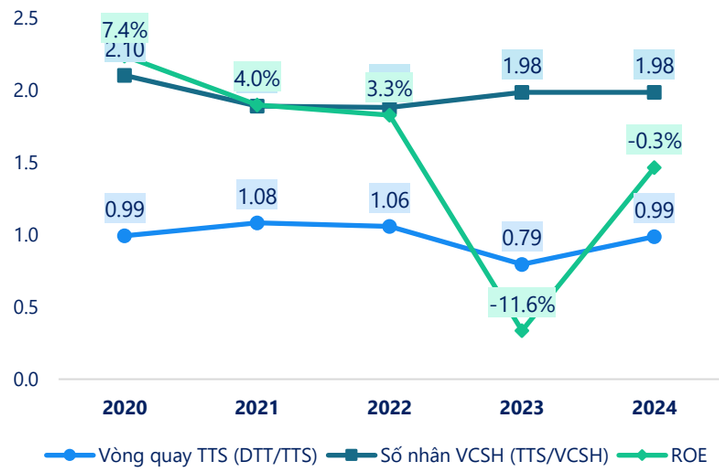
Hệ số gánh nặng thuế bằng **1.00**, **tăng** so với năm trước thường phản ánh việc giảm đi gánh nặng thuế và các chi phí thuế khác.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **-0.29**, **thấp hơn** so với năm trước là dấu hiệu cho thấy chi phí lãi vay đang tăng nhanh hơn so với lợi nhuận trước thuế.

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tài sản và ROE

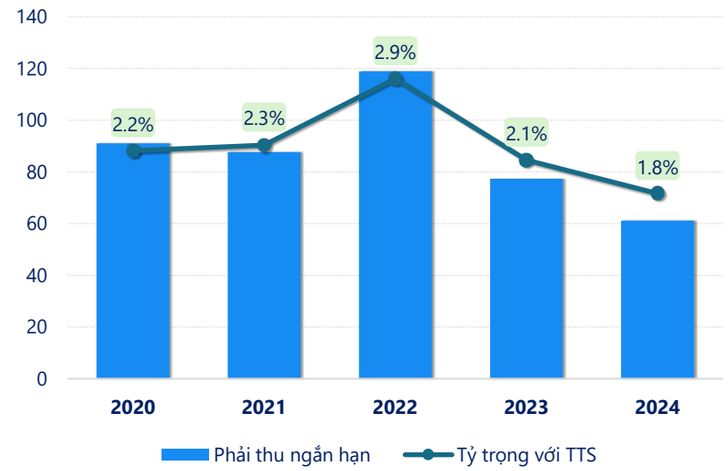


Hiệu suất sử dụng tài sản được cải thiện khi vòng quay tổng tài sản **tăng lên** đến **0.99**, tăng khả năng tạo ra doanh thu từ tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **giảm xuống** còn **1.98** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.

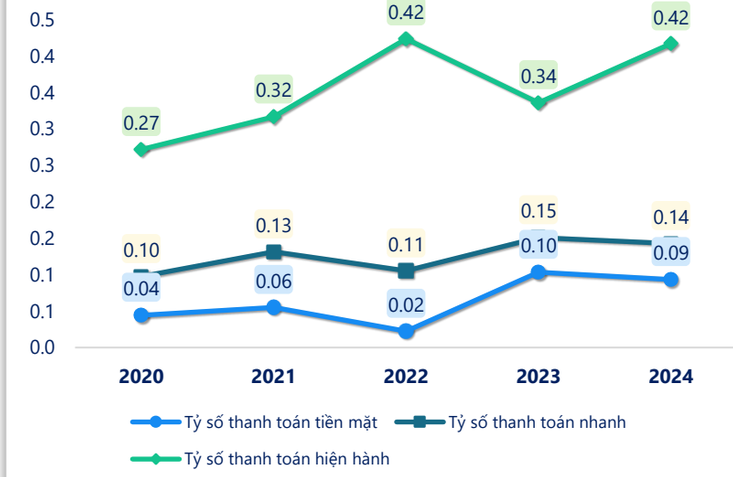
Phải thu ngắn hạn



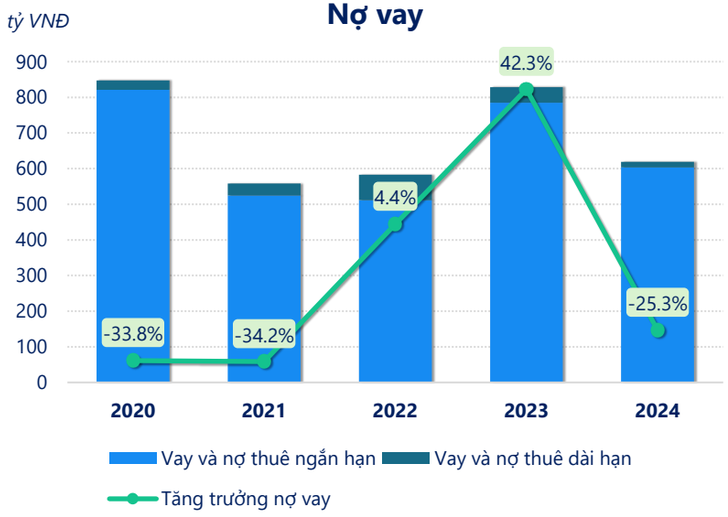
Hàng tồn kho



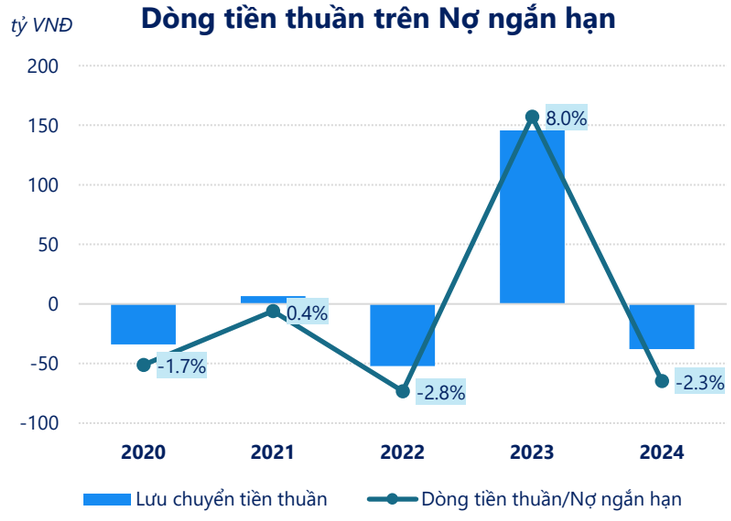
Chỉ số thanh khoản



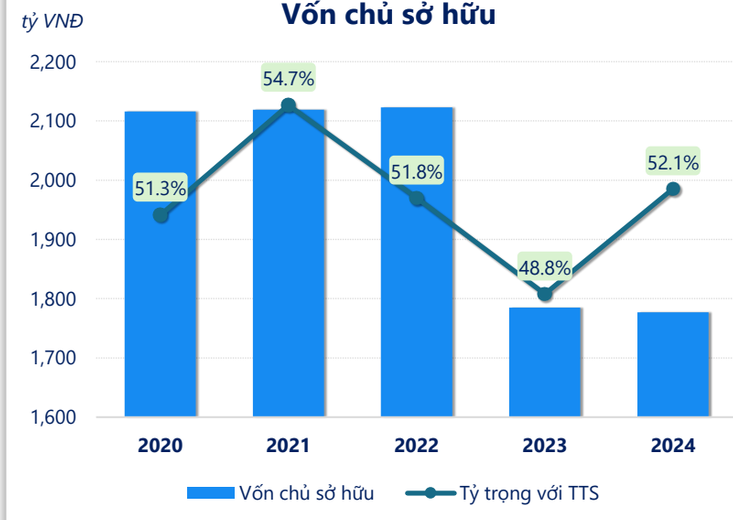
Nợ vay



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



Vốn chủ sở hữu



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**3,412**	**3,657**	**-6.7%**
Tài sản ngắn hạn	672	612	9.8%
Tiền và tương đương tiền	151	188	-19.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	61.1	77.4	-21.0%
Hàng tồn kho	442	337	31.0%
Tài sản ngắn hạn khác	18.5	9.12	102%
Tài sản dài hạn	**2,740**	**3,045**	**-10.0%**
Phải thu dài hạn	9.67	8.95	8.0%
Tài sản cố định	2,598	2,903	-10.5%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	15.6	16.6	-6.1%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**117**	**116**	**0.9%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,636	1,872	-12.6%
Nợ ngắn hạn	**1,612**	**1,820**	**-11.4%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	604	785	-23.1%
Phải trả người bán ngắn hạn	725	712	1.8%
Nợ dài hạn	23.9	52.0	-54.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	15.0	44.0	-65.9%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**1,777**	**1,785**	**-0.5%**
Vốn chủ sở hữu	**1,777**	**1,785**	**-0.5%**
Vốn điều lệ	1,232	1,232	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**4,299**	**4,330**	**4,218**	**3,081**	**3,488**
Giá vốn hàng bán	3,760	3,842	3,782	2,972	3,188
Lợi nhuận gộp	**539**	**488**	**436**	**109**	**300**
Doanh thu HĐTC	0.04	0.62	0.05	0.09	2.85
Chi phí TC	76.4	44.7	36.3	49.3	36.6
Chi phí lãi vay	**76.4**	**44.5**	**36.3**	**49.3**	**36.1**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	142	161	168	148	177
Chi phí QLDN	146	143	148	125	117
LN thuần từ HĐKD	**174**	**140**	**83.7**	**-213**	**-26.5**
Lợi nhuận khác	-8.94	-28.5	3.31	-20.3	18.4
LN trước thuế	**165**	**111**	**87.1**	**-234**	**-8.13**
Lợi nhuận sau thuế	**145**	**78.0**	**63.1**	**-234**	**-8.13**
LNST của CĐ cty mẹ	**152**	**84.4**	**69.3**	**-227**	**-6.22**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	438	423	178	28.7	203
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-38.3	-89.6	-193	-113	-15.4
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-433	-326	-37.0	230	-225
Tiền đầu kỳ	122	88.1	94.8	42.6	188
Lưu chuyển tiền thuần	**-34.0**	**6.70**	**-52.2**	**146**	**-37.8**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0.33
Tiền cuối kỳ	88.1	94.8	42.6	188	151